

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 218/2026/KDTM-PT
Ngày: 04/6/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa và hợp đồng thuê
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Phúc Hảo

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Đoan Trang
Ông Huỳnh Ngọc Quyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Minh Sang
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:**

Bà Phan Hoàng Anh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 5 và ngày 04 tháng 6 năm 2026, tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 124/2026/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng thuê tài sản”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2026/KDTM-ST ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực K1 - Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2583/2026/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 6703/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T1.

Trụ sở chính: đường B, tổ B, khu phố B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà H1 – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà T1, sinh năm 2001 (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: khu phố K1, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.
(theo Giấy ủy quyền ngày 23/7/2025).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư H1 (có mặt) thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H – Công ty L.

Địa chỉ: Quốc lộ Q1, khu phố K2, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương cũ).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ.

Trụ sở chính: khu phố D, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông H2 – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông C1 (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: khu phố D, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.
(theo Giấy ủy quyền số 05./ ngày 28/5/2026).

3. Người kháng cáo: Công ty T1 – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phần nội dung và quyết định của Bản án sơ thẩm đã ghi:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/11/2021, nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn có quan hệ hợp tác kinh doanh về việc cung cấp vật tư công trình theo Hợp đồng kinh tế số 0104/HĐKT/2018 ký kết ngày 01/04/2018 và hợp đồng kinh tế số 011018/HĐKT/2018 ký kết ngày 01/10/2018 giữa Công ty T1 và Công ty Cổ phần H3 (nay đổi tên là Công ty Đ).

Theo các Hợp đồng nêu trên thì Công ty T1 có nghĩa vụ giao đủ và đúng số lượng vật tư cho Công ty Đ. Còn Công ty Đ có nghĩa vụ thanh toán đúng theo Hợp đồng là thanh toán hàng tháng trong thời hạn 15 ngày kể từ khi Công ty T1 xuất hóa đơn GTGT. Thời gian đầu cả 02 Công ty hợp tác và thực hiện đúng Hợp đồng. Tuy nhiên, sau đó rất nhiều lần Công ty Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Phía Công ty T1 thiện chí chỉ đề nghị Công ty Đ thanh toán đúng Hợp đồng để các bên tiếp tục hợp tác. Do đó, ngày 26/9/2019 Công ty Đ đã ký Bảng đối chiếu công nợ gửi Công ty T1 để xác định số tiền còn nợ lại.

Sau khi xác nhận công nợ, Công ty T1 vẫn giao vật liệu xây dựng theo Hợp đồng và yêu cầu của Công ty Đ. Số tiền mà Công ty Đ nợ Công ty T1 cộng dồn lên để Công ty Đ thanh toán theo đợt. Lần gần nhất mà Công ty Đ thanh toán là ngày 06/05/2021 với số tiền là 284.821.000 đồng (bằng chữ: hai trăm

tám mươi tư triệu tám trăm hai mươi một ngàn đồng). Kể từ thời điểm đó tới nay, Công ty T1 không còn liên lạc được với Công ty Đ để yêu cầu trả số tiền nợ còn lại.

Tính đến thời điểm là ngày 10/11/2021 tổng số tiền gốc mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 864.126.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 12/11/2021 đến ngày 12/5/2022 theo mức 15%/năm là 64.809.000 đồng.

Ngày 22/6/2022, nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc còn nợ là 268.377.433 đồng và thanh toán tiền lãi tạm tính đến ngày 22/6/2022 là 448.354.847 đồng.

Tại bản tự khai ngày 24/01/2024 và ngày 26/3/2024, nguyên đơn xác định bị đơn còn nợ số tiền gốc là 13.899.670 đồng và nợ lãi tạm tính đến ngày 10/12/2023 là 589.357.337 đồng.

Ngày 24/10/2024, nguyên đơn có đơn sửa đổi đơn khởi kiện cụ thể yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 688.305.476 đồng, thanh toán tiền lãi tính từ ngày 06/5/2021 đến ngày 24/10/2024 là 286.938.524 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/01/2026, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc theo Hợp đồng số 0104 ngày 01/4/2018, hợp đồng số 05 ngày 15/6/2018, hợp đồng số 011018 ngày 01/10/2018 và 07 hóa đơn ngoài các hợp đồng trên là 688.305.476 đồng, thanh toán tiền lãi tính từ ngày 06/5/2021 đến ngày 08/01/2026 là 386.733.389 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Trong Hợp đồng kinh tế số 05 ngày 15/6/2018, nguyên đơn xin rút lại yêu cầu bị đơn trả số tiền: 13.729.210 đồng (bao gồm: tiền gốc là 9.689.770 đồng, tiền lãi là 4.039.440 đồng). Tạm tính đến ngày 03/02/2026, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền là 1.065.928.648 đồng, trong đó: tiền nợ gốc là 678.615.706 đồng, tiền lãi là 387.312.942 đồng.

Bị đơn trình bày: Bị đơn đã thanh toán hết tiền mua bán vật tư, hàng hóa cho nguyên đơn nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu để đình chỉ giải quyết vụ án do đã hết thời hiệu khởi kiện.

Phản Quyết định của Bản án sơ thẩm đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Buộc bị đơn phải thanh toán số tiền gốc còn nợ là 9.088.321 đồng cho nguyên đơn ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357 và điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền là 669.527.385 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi là 383.273.502 đồng.

4. Đình chỉ xét xử đối với số tiền 13.729.210 đồng (trong đó tiền gốc là 9.689.770 đồng, tiền lãi là 4.039.440 đồng) do nguyên đơn rút yêu cầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/02/2026, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả tiền gốc còn nợ là 678.615.706 đồng và tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 387.312.942 đồng, tổng cộng là 1.065.928.648 đồng.

Bị đơn không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2026/KDTM-ST ngày 03/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực K1 - Thành Phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 03/02/2026, Tòa án nhân dân khu vực K1 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm và ban hành bản án số 28/2026/KDTM-ST. Ngày 10/02/2026, nguyên đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo của nguyên đơn là còn trong hạn luật định nên chấp nhận.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền mua hàng hóa, tiền thuê tài sản còn thiếu theo các hợp đồng hai bên đã ký kết và các hóa đơn mua bán hàng hóa xuất ngoài hợp đồng nên tranh chấp trong vụ án được xác định là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng thuê tài sản. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân khu vực K1 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét giá trị pháp lý của các hợp đồng kinh tế hai bên ký kết: Hợp đồng kinh tế số 0104/HĐKT/2018 ngày 01/4/2018, Hợp đồng kinh tế số 05 ngày 15/6/2018 và Hợp đồng kinh tế số 011018/HĐKT/2018 ngày 01/10/2018 (Bị đơn khi ký hợp đồng có tên là Công ty Cổ phần H3 sau đó đổi tên thành Công ty Cổ phần Đ). Hợp đồng các bên giao kết phù hợp quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa hai bên kể từ thời điểm ký kết hợp đồng.

[3.2] Đối với Hợp đồng số 0104, nguyên đơn xác nhận đã xuất tổng cộng 17 hóa đơn VAT, giá trị là 1.765.706.000 đồng. Đối với Hợp đồng số 05, nguyên đơn xác nhận đã xuất tổng cộng 30 hóa đơn VAT, giá trị là 872.687.000 đồng. Đối với Hợp đồng số 011108, nguyên đơn xác nhận đã xuất tổng cộng 10

hóa đơn VAT, giá trị là 4.009.343.850 đồng, ngoài ra nguyên đơn còn xuất 7 hóa đơn cho hàng hóa bị đơn mua ngoài hợp đồng, gồm 07 hóa đơn, giá trị là 873.574.500 đồng. Tổng cộng số tiền gốc nguyên đơn đã xuất theo các hóa đơn nói trên sau khi trừ hàng hóa chênh lệch và trừ tiền dầu bị đơn đã đổ vào xe của nguyên đơn, số tiền gốc được xác định là 7.515.404.001 đồng.

Sau khi nhận được hóa đơn giá trị gia tăng bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng cộng là 7.506.315.680 đồng. Như vậy có cơ sở xác định số tiền gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là: 7.515.404.001 đồng - 7.506.315.680 đồng = 9.088.321 đồng.

[3.3] Nguyên đơn kháng cáo cho rằng mặc dù bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn số tiền 7.506.315.680 đồng nhưng bị đơn chậm thanh toán các hóa đơn sau khi nguyên đơn xuất cho bị đơn, nên mỗi lần bị đơn thanh toán, nguyên đơn tự trừ vào tiền lãi chậm thanh toán đối với các hóa đơn chậm thanh toán, do vậy số tiền gốc bị đơn vẫn còn nợ nguyên đơn là 688.305.476 đồng.

- Xét thỏa thuận của các bên về phương thức thanh toán như sau: Điều 4 của Hợp đồng số 011018 và tại điều 4 của Hợp đồng số 0104 quy định: “...*Mỗi cuối tháng hai bên đối chiếu khối lượng trong vòng 5 - 7 ngày, sau khi thống nhất bảng khối lượng, bên A xuất hóa đơn GTGT cho bên B, trong vòng 15 ngày bên B sẽ thanh toán cho bên A*”. Điều 3 của Hợp đồng số 05 quy định: “*Phương thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản căn cứ vào khối lượng ca máy thực tế tại công trường, căn cứ vào số lượng dầu, nhớt mà bên A đã cấp cho bên B... Vào ngày 30 - 31 hàng tháng, hai bên tiến hành chốt số lượng ca máy để bên B tiến hành xuất hóa đơn cho bên A và bên A sẽ thanh toán cho bên B sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán. Hồ sơ thanh toán gồm biên bản xác nhận khối lượng ca máy tại công trình, hóa đơn giá trị gia tăng, giấy đề nghị thanh toán*”.

Nguyên đơn cho rằng bị đơn đã nhận được các hóa đơn giá trị gia tăng nên mới biết số dư nợ để thanh toán. Tuy nhiên, Hợp đồng ghi rõ 15 ngày kể từ ngày nhận hóa đơn, nguyên đơn không chứng minh được đã gửi hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn vào ngày nào, chỉ xác định ngày xuất hóa đơn, không có hồ sơ đối chiếu khối lượng có chữ ký của các bên để xác định thời điểm bên bị đơn phải biết việc nguyên đơn đã xuất hóa đơn theo thỏa thuận. Đồng thời nếu tính lãi nguyên đơn cũng cần tính rõ mức lãi bao nhiêu, tính trên số gốc bao nhiêu của từng hóa đơn. Việc nguyên đơn tự ý cản trừ và cho rằng trừ một phần tiền lãi để tính bị đơn còn dư nợ tiền gốc là không hợp lý. Trong khi đó, bị đơn trình bày các bên có thỏa thuận bằng lời nói sẽ gom các hóa đơn lại để thanh toán

theo đợt, điều này phù hợp với các ủy nhiệm chỉ mà bị đơn đã thanh toán từng lần cho nguyên đơn bao gồm số tiền của nhiều hóa đơn. Nguyên đơn không có ý kiến phản đối bằng văn bản về việc bị đơn thanh toán gộp nhiều hóa đơn trong một lần thanh toán nên có cơ sở xác định nguyên đơn đồng ý cho bị đơn thanh toán gộp hóa đơn không tính lãi.

Về số dư nợ gốc, tiền gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là: 7.515.404.001 đồng - 7.506.315.680 đồng = 9.088.321 đồng. Cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc còn nợ là 9.088.321 đồng là có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo nhưng cũng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty T1. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2026/KDTM-ST ngày 03/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực K1 - Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012287 ngày 11/02/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân khu vực K1;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực K1;
- Đường sự;
- Lưu (T18).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Phúc Hảo